|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS HOÀN LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------**  *Hoàn Long, ngày 16 tháng 6 năm 2021* |

# BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC

**NĂM HỌC 2020-2021**

**1. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tổng số học sinh: 456  em        Tổng số giáo viên : 29 người

2. Tổng số lớp học 12

3. Ban chăm sóc sức khỏe học sinh: Có

4. Kế hoạch YTTH được phê duyệt: Có

5. Kinh phí thực hiện: 13.339.130 đồng

**II. HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE HỌC SINH**

**2.1. Phát hiện các dấu hiệu bất thường và yếu tố nguy cơ về sức khỏe**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguy cơ sức khỏe** | **Tổng số phát hiện** | **Xử trí, chuyển tuyến** | **Tỷ lệ %** |
| 1. | Suy dinh dưỡng | Không | Không |  |
| 2. | Thừa cân, béo phì | Không | Không |  |
| 3. | Bệnh răng miệng | 20 em | 5 em Xử lý tại trường  15 em chuyển tuyến | 4.4% |
| 4. | Bệnh về mắt | 45 em | 45 em chuyển tuyến | 9.7% |
| 5. | Tim mạch | Không | Không |  |
| 6. | Hô hấp | 12 em | 12 em xử lý tại trường | 2.6% |
| 7. | Tâm thần - thần kinh | Không | Không |  |
| 8. | Bệnh cơ xương khớp | Không | Không |  |
| 9. | Khác *(ghi rõ)* | Không | Không |  |
| **Cộng** | | 77 em | 77 em | 16.8% |

*\* Tỷ lệ 16.8% em mắc bệnh- Số lượng: 77 em xử trí tại trường. Chuyển tuyến: 0 em 100/Tổng số phát hiện*

**Nhận xét:** Nhìn chung tình hình mắc bệnh trong năm học 2020-2021 chiếm tỉ lệ ít  hơn so với các năm các trường hợp nhẹ  đươc xữ lý tại trường.

**2.2. Khám, điều trị các bệnh theo chuyên khoa**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên chuyên khoa** | **Tổng số khám** | **Tổng số mắc** | **Tổng số được điều trị** | **Tỷ lệ %** |
| 1. | Nhi khoa/nội khoa | 456 | Không | Không |  |
| 2. | Mắt | 456 | 45 em | 45 em | 9.7% |
| 3. | Tai-Mũi-Họng | 456 | 25 em | 25 em | 5.5% |
| 4. | Răng- Hàm- Mặt | 456 | 25 em | 25 em | 5.5% |
| 5. | Cơ xương khớp | 456 | Không | Không |  |
| 6. | Tâm thần | 456 | Không | Không |  |
| 7. | Khác (*ghi rõ)* |  | Không | Không |  |
| 8. | …………….. |  |  |  |  |
| **Cộng** | | 456 | 95 | 95 | 20.8% |

**Nhận xét:** Nhìn chung tình hình mắc bệnh trong năm học 2020- 2021 chiếm tỉ lệ ít  hơn so với các năm các trường hợp nhẹ  đươc xử lý 100% tại trường.

**2.3. Tình hình dịch, bệnh truyền nhiễm**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên dịch bệnh** | **Tổng số mắc** | **Số tử vong** | **Ghi chú** |
| 1. | Tiêu chảy | Không | Không |  |
| 2. | Tay chân miệng | Không | Không |  |
| 3. | Sởi | Không | Không |  |
| 4. | Quai bị | Không | Không |  |
| 5. | Khác *(ghi rõ)* | Không | Không |  |
| **Cộng** | | Không | Không |  |

**Nhận xét:** Năm học 2020 – 2021 tại trường THCS Hoàn Long tình hình bệnh dịch truyền nhiểm không xẩy ra trong trường .

**2.4. Sơ cứu, cấp cứu tai nạn thương tích**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại tai nạn thương tích** | **Tổng số mắc** | **Xử trí, chuyển tuyến** | **Tỷ lệ %** |
| 1. | Trượt, ngã | 15 em | 10 em xử lý tại trường  5 em chuyển tuyến | 3.3% |
| 2. | Bỏng | Không | Không |  |
| 3. | Đuối nước | Không | Không |  |
| 4. | Điện giật | Không | Không |  |
| 5. | Súc vật cắn | Không | Không |  |
| 6. | Ngộ độc | Không | Không |  |
| 7. | Hóc dị vật | Không | Không |  |
| 8. | Cắt vào tay chân | Không | Không |  |
| 9. | Bị đánh | Không | Không |  |
| 10. | Tai nạn giao thông | Không | Không |  |
| 11. | Bập đầu vào cửa lớp | 02 em | 02 em xử lý tại trường | 0.4% |
| 12. | Bật móng chân chảy máu | 03 em | 03 em xử lý tại trường | 0.7% |
|  | **Cộng** | **20 em** | **15 em xử lý tại trường**  **05 em chuyển tuyến** | 4.4% |

*\* Tỷ lệ 4.4% em bị tai nạn thương tích- Số lượng: 15 em xử trí tại trường. Chuyển tuyến: 05 em*

**Nhận xét:** Đầu năm 2020 – 2021 trường THCS Hoàn Long đã xây dựng kế hoạch phòng chống tai nạn thương tích trong nhà trường.Thực hiện báo cáo tình hình tai nạn thương tích theo quy định.

Năm học 2020 -2021 không có học sinh nào bị thương tích nặng và không có trường hợp đáng tiếc nào xảy ra như tai nạn giao thông hay tử vong.

**2.5. Hoạt động tư vấn sức khỏe**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tư vấn** | **Tổng số đối tượng nguy cơ** | **Số học sinh được tư vấn** | **Tỷ lệ %** |
| 1. | Dinh dưỡng hợp lý | Không | 456 | 100% |
| 2. | Hoạt động thể lực | Không | 456 | 100% |
| 3. | Tâm sinh lý | Không | 456 | 100% |
| 4. | Phòng chống bệnh tật | Không | 456 | 100% |
| 5. | Phòng chống bệnh tật học đường | Không | 456 | 100% |
| 6. | Sức khỏe tâm thần | Không | 456 | 100% |
| 7. | Tư vấn phòng chống HIV | Không | 456 | 100% |
| 8. | **Cộng** |  | **456** | **100%** |

*\* Tỷ lệ 100% = 456 người được tư vấn*

**Nhận xét:** Hoạt động tư vấn sức khoẻ được đảm bảo thường xuyên liên tục

**2.5. Tổ chức bữa ăn học đường**

- Trường có tổ chức ăn bán trú/nội trú: Không

- Xây dựng thực đơn bảo đảm dinh dưỡng hợp lý: Không

**Nhận xét:** Vì là trường học một ca, không có bếp ăn bán trú

**2.6. Tiêm chủng phòng bệnh trong các chiến dịch tại trường**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại vắc xin** | **Tổng số học sinh** | **Số học sinh được tiêm** | **Tỷ lệ %** |
| 1. | Không | Không | Không |  |
| 2. | Không | Không | Không |  |
| 3. | Không | Không | Không |  |

**2.7. Quản lý số theo dõi sức khỏe học sinh**

- Tổng số học sinh có sổ theo dõi sức khỏe: 456 em

- Số sổ theo dõi sức khỏe học sinh và sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh được cập nhật thông tin thường xuyên về sức khỏe: 456 em tỷ lệ 100 %

- Tổng số HS được thông báo về tình trạng SK cho gia đình/người giám hộ :456 em

**Nhận xét:** Có quản lý và lưu hồ sơ theo dõi sức khoẻ của học sinh, 100 % học sinh có sổ theo dõi sức khỏe, Có người thường trực tại phòng y tế, Có cấp, phát  thuốc theo quy định, Thực hiện tốt việc sơ cứu, cấp cứu và chuyển bệnh nhân đến cơ sở y tế trong những trường hợp cần thiết

**2.8. Kết quả chủ động triển khai các biện pháp vệ sinh phòng bệnh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số lượt** | **Ghi chú** |
| 1 | Tổng vệ sinh trường lớp | 2 lần / ngày |  |
| 2 | Phun hóa chất diệt côn trùng | 5 lượt |  |
| 3 | Vệ sinh khử trùng đồ chơi, đồ dùng học tập | Thường xuyên |  |
| 4 | Vệ sinh nhà ăn, nhà bếp | Không |  |
| 5 | Vệ sinh nguồn nước | Có thường xuyên |  |
| 6 | Thu gom, xử lý rác thải | 3 lần/ tuần |  |
| 7 | Khác *(ghi rõ)* | Không |  |

**Nhận xét:**

* Trường THCS Hoàn Long có công trình vệ sinh đạt chuẩn phục vụ tiện lợi cho toàn trường. Có khu riêng biệt cho CB-GV-CNV và cả cho học sinh Nam riêng, nữ riêng.
* Bàn ghế lớp học đảm bảo nhu cầu học tập đúng quy cách, các trang thiết bị khác phục vụ quản lý, học tập và giảng dạy cơ bản đầy đủ được bảo quản đúng theo quy định. Các quy trình về an toàn học đường, phòng chống cháy nổ, thiên tai, dịch bệnh luôn được triển khai đồng bộ và hiệu quả cao

- Nhà trường thường xuyên tổ chức, giám sát, kiểm tra hoạt động giáo dục học sinh về việc bảo vệ, xây dựng trường lớp xanh, sạch, đẹp, an toàn. Có tổ chức phát động các cuộc thi, giáo dục ý thức học sinh về thực hiện phong trào vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, bảo quản nguồn nước...

- Thường xuyên dọn vệ sinh trường lớp khử khuẩn khuôn viên trường học và lớp học đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh COVIT-19 sẵn sàng cho việc dạy và học của nhà trường

**2.9. Triển khai các chương trình y tế và phong trào vệ sinh phòng bệnh**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Có** | **Không** | **Ghi chú** |
| 1 | Phòng chống HIV/AIDS | X |  |  |
| 2 | Phòng chống tai nạn thương tích | X |  |  |
| 3 | Phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm | X |  |  |
| 4 | Phòng chống suy dinh dưỡng | X |  |  |
| 5 | An toàn thực phẩm | X |  |  |
| 6 | Phòng chống thuốc lá | X |  |  |
| 7 | Phòng chống rượu bia | X |  |  |
| 8 | Xây dựng Trường học nâng cao sức khỏe | X |  |  |

**Nhận xét:** Trườngđã triển khai đến toàn thể CBGV-NV và các em học sinh các chương trình y tế và phong trào phòng chống các bệnh để các em nắm rõ và phòng tránh.

**2.10. Báo cáo kết quả kinh phí dành cho công tác y tế trường học**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số tiền** | | **Ghi chú** |
| 1 | Tổng số kinh phí | 13.339.130 | |  |
| 2 | Nguồn NSNN | 0 | 0 |  |
| 3 | Nguồn bảo hiểm y tế học sinh | 13.339.130 | 0 |  |
| 4 | Nguồn kinh phí khác | 0 | 0 |  |

**III. HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE**

**3.1. Biên soạn tài liệu, nội dung truyền thông phù hợp với tình hình dịch bệnh của** **địa phương:   Có**

**3.2. Có góc truyền thông giáo dục sức khỏe:**Có

**3.3. Tổ chức truyền thông, giáo dục sức khỏe**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Số lượt** | **Số người** | **Ghi chú** |
| 1 | Phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm | 05 | 485 |  |
| 2 | Phòng chống ngộ độc thực phẩm | 05 | 485 |  |
| 3 | Dinh dưỡng hợp lý | 05 | 485 |  |
| 4 | Hoạt động thể lực nâng cao sức khỏe | 05 | 485 |  |
| 5 | Phòng chống tác hại thuốc lá | 05 | 485 |  |
| 6 | Phòng chống tác hại rượu bia | 05 | 485 |  |
| 7 | Phòng chống bệnh, tật học đường | 05 | 485 |  |
| 8 | Chăm sóc răng miệng | 05 | 485 |  |
| 9 | Phòng chống các bệnh về mắt | 05 | 485 |  |
| 10 | Phòng chống tai nạn thương tích | 05 | 485 |  |
| 11 | Khác *(ghi rõ)* |  |  |  |

**Nhận xét:** Kết hợp bên Đội lên kế hoạch và phối hợp với đội tuyên truyền trước cờ các bệnh thường gặp theo mùa như sốt phát ban, tay chân miệng, giáo dục giữ gìn vệ sinh răng miệng, vệ sinh cá nhân, phòng chống dịch COVIT – 19 và bệnh truyền nhiễm vào thứ 2 hàng tuần cho các em nắm và hiểu rõ

**IV. BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHĂM SÓC SỨC KHỎE**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Có** | **Không** | **Ghi chú** |
| 1 | Phòng y tế trường học | X |  |  |
| 2 | Phòng y tế có đủ điều kiện chăm sóc SK học sinh | X |  |  |
| 3 | Có sổ khám bệnh | X |  |  |
| 4 | Có sổ theo dõi sức khỏe học sinh | X |  |  |
| 5 | Có sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe học sinh | X |  |  |
| 6 | Nhân viên y tế trường học |  | X |  |

**Nhận xét:** Trường được xây dựng mới, có phòng y tế riêng, tủ thuốc và giường bệnh đảm bảo cho tình hình hoạt động y tế học đường, vệ sinh môi trường hàng ngày tốt. Trong năm không có trường hợp bệnh nghiêm trọng và các dịch bệnh xảy ra.  
- Có sổ khám cho 456 em học sinh được ghi chép  đầy đủ thông tin vào sổ theo dõi tổng hợp.

**V. BẢO ĐẢM CÁC ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CẤP THOÁT NƯỚC, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG, AN TOÀN THỰC PHẨM THEO QUY ĐỊNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đạt** | **Không đạt** | **Ghi chú** |
| 1 | Điều kiện về phòng học | X |  |  |
| 2 | Điều kiện về bàn ghế | X |  |  |
| 3 | Điều kiện về bảng phòng học | X |  |  |
| 4 | Điều kiện về chiếu sáng | X |  |  |
| 5 | Điều kiện về thiết bị | X |  |  |
| 6 | Điều kiện về nước uống | X |  |  |
| 7 | Điều kiện về nước sinh hoạt | X |  |  |
| 8 | Điều kiện về công trình vệ sinh | X |  |  |
| 9 | Điều kiện về thu gom, xử lý chất thải | X |  |  |
| 10 | Điều kiện về an toàn thực phẩm | Không có |  |  |

**Nhận xét:**

- Cơ sở vật chất được xây dựng mới đầy đủ khang trang sạch đẹp .  
- Có dụng cụ thu gom và xử lý rác thải theo quy định.  
- Trong năm học qua nhà trường cũng đã tạo điều kiện mua nước lọc đóng bình đủ nước sạch cho học sinh, cán bộ giáo viên, nhân viên sử dụng  
- Có hệ thống rửa tay cho học sinh đảm bảo theo tiêu chuẩn

**VI. BẢO ĐẢM MÔI TRƯỜNG THỰC THI CHÍNH SÁCH VÀ XÂY DỰNG CÁC MỐI QUAN HỆ XÃ HỘI TRONG TRƯỜNG HỌC, LIÊN KẾT CỘNG ĐỒNG**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Có** | **Không** | **Ghi chú** |
| 1 | Ban chăm sóc sức khỏe học sinh có phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên và tổ chức họp tối thiểu 01 lần/học kỳ | X |  |  |
| 2 | Có các quy định để thực hiện các chính sách, chế độ chăm sóc sức khỏe học sinh | X |  |  |
| 3 | Xây dựng mối quan hệ tốt giữa thầy cô giáo với học sinh và học sinh với học sinh | X |  |  |
| 4 | Xây dựng mối liên hệ giữa nhà trường với gia đình và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe học sinh để giúp đỡ, hỗ trợ | X |  |  |

**Nhận xét:** Hoạt động y tế trường đảm bảo chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh, thực hiện tốt các chính sách chế độ chăm sóc sức khoẻ cho các em học sinh.

**VII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC**

-Tự đánh giá kết quả thực hiện công tác y tế trường học theo mẫu quy định tại Thông tư liên tịch số   13 /TTLT-BYT-BGDĐT ngày  12 tháng 5 năm 2016:   Có

Tổng điểm: 90 điểm

Xếp loại: Tốt

- Đánh giá của cơ quan quản lý: Không

***Nhận xét chung:***

*a.Ưu điểm, kết quả nổi bật:*- Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh, sơ cứu kịp thời các trường hợp bệnh tật xảy ra.  
*b..Nhược điểm, tồn tại:*

- Không có cán bộ Y tế chuyên trách, đa phần là giáo viên và nhân viên kiêm nhiệm nên đôi khi còn lúng túng trong khâu xử lý tình huống cấp bách.  
- Một số học sinh chưa ý thức được về vệ sinh thân thể, vệ sinh trường lớp.   
***Kiến nghị:***

- Nên bố trí một nhân viên Y tế chuyên trách có trình độ chuyên môn công tác và thường trực tại trường .

- Nên tổ chức các lớp tập huấn tuyên truyền để cán bộ y tế hoặc nhân viên k,iêm nhiệm được tham gia tập huấn nhiều hơn về chuyên môn nghiệp vụ YTTH,

- Cần có sự phối hợp với các đơn vị chuyên môn về thăm khám thường xuyên cho toàn thể học sinh ít nhât 1 năm 1 lần.

|  |  |
| --- | --- |
| **Lãnh đạo nhà trường** *(Ký lên đóng dấu)*  **Lê Thị Thùy Giang** | *Hoàn Long, ngày 16 tháng 6 năm 2021* **Người báo cáo** *(Ký ghi rõ họ tên)*  **Phùng Thị Ngọc Hà** |